



**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỤ BẢN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VỤ BẢN

Địa chỉ: Thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Công ty

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản được chuyển đổi theo Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600343778 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 02/01/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 02 năm 2017.

Trụ sở Công ty tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ban Lãnh đạo

Các thành viên Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Lãnh đạo	Ông Nguyễn Hữu Ý	Chủ tịch Công ty
	Ông Trần Đăng Lạp	Giám đốc
	Ông Ngô Việt Dũng	Phó Giám đốc (từ ngày 05/02/2018)
	Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Giám đốc (từ ngày 10/07/2019)
	Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Kế toán trưởng

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo (tiếp theo)

- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Hữu Ý

Chủ tịch Công ty

Nam Định, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Số. 47 /2020/AEA-TC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản

Kính gửi: Ban Lãnh đạo
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản (gọi tắt là "Công ty") từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Lãnh đạo tại trang 2 và 3, Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm 31/12/2019, chúng tôi cũng không thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác làm cơ sở đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt, hàng tồn kho, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản cố định được xây dựng bằng bê tông và bằng đất, các công trình phục vụ tưới tiêu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt, hàng tồn kho, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các tài sản cố định được xây dựng bằng bê tông và bằng đất, các công trình phục vụ tưới tiêu được trình bày trên khoản mục tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề hạn chế đã nêu trong phần cơ sở ý kiến ngoại trừ, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Hữu Đông

Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0140-2018-043-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Thị Lan

Kiểm toán viên

Giấy Chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 1685-2018-043-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.532.658.859	13.473.019.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.806.014.987	5.641.839.992
1. Tiền	111		1.806.014.987	1.641.839.992
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.220.619.303	7.229.982.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	11.206.305.097	7.206.305.097
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	14.314.206	23.677.750
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	504.988.471	601.196.261
1. Hàng tồn kho	141		504.988.471	601.196.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.036.098	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		1.036.098	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.088.901.657	385.301.582.653
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		389.779.431.252	381.498.136.972
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	389.596.877.113	381.302.130.833
- Nguyên giá	222		454.627.290.694	445.681.268.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.030.413.581)	(64.379.137.861)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	182.554.139	196.006.139
- Nguyên giá	228		577.189.065	577.189.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(394.634.926)	(381.182.926)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.166.104.655	3.638.998.383
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	17.166.104.655	3.638.998.383
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		143.365.750	164.447.298
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	143.365.750	164.447.298
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		423.621.560.516	398.774.601.753

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.338.542.917	1.416.926.505
I. Nợ ngắn hạn	310		2.338.542.917	1.416.926.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	2.119.940.800	1.190.974.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		37.418.174	53.373.728
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	94.521.235	85.915.081
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		86.662.708	86.662.708
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421.283.017.599	397.357.675.248
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.11	421.283.017.599	397.357.675.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		405.902.825.326	397.216.299.326
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.500.000	14.500.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278.692.273	126.875.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		102.224.306	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		176.467.967	126.875.922
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		15.087.000.000	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		423.621.560.516	398.774.601.753
(440 = 300+400)				



Nguyễn Hữu Ý
 Chủ tịch Công ty
 Nam Định, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Ngọc Hưng
 Kế toán trưởng

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.12	30.207.000.000	32.779.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		30.207.000.000	32.779.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.13	26.950.405.229	29.625.362.720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.256.594.771	3.153.637.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.14	238.854.814	224.457.605
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.15	3.319.860.964	3.213.722.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		175.588.621	164.372.658
11. Thu nhập khác	31	5.16	38.181.818	43.636.364
12. Chi phí khác	32	5.17	24.000.000	28.839.229
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		14.181.818	14.797.135
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		189.770.439	179.169.793
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.18	37.954.088	41.601.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		151.816.351	137.567.989



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	189.770.439	179.169.793
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	664.727.720	664.716.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(238.854.814)	(224.457.605)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	615.643.345	619.428.188
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.991.672.554)	(5.967.926.282)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.656.101.518	(3.431.784.133)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	944.790.722	(3.303.738.938)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	21.081.548	103.674.540
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(61.128.398)	(61.128.398)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	794.028.000	794.028.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(794.028.000)	(794.028.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(815.183.819)	(12.041.475.023)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(259.496.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	238.854.814	224.457.605
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.641.186)	224.457.605
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (*)	31	-	12.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	-	12.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(835.825.005)	182.982.582
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.641.839.992	5.458.857.410
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.806.014.987	5.641.839.992



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Khai thác Công trình thủy lợi Vụ Bản được chuyển đổi theo Quyết định số 2818/QĐ-UBND ngày 23/12/2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định, Công ty hoạt động theo Giấy Đăng ký kinh doanh số 0600343778 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 02/01/2009, thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 345.581.091.000 đồng (Ba trăm bốn mươi lăm tỷ, năm trăm tám mươi một triệu, không trăm chín mươi một nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Gôi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Quản lý, vận hành hệ thống thủy nông tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các thành phần kinh tế khác;
- Lập bổ sung quy hoạch hệ thống và dự toán công trình nhóm B + C;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế và giám sát thi công các công trình thủy lợi, cơ điện, giao thông và xây dựng dân dụng;
- Thi công xây dựng và sửa chữa các công trình thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, lắp đặt động cơ và máy bơm, gia công cơ khí;
- Mua bán đồ gỗ và trang trí nội thất;
- Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thủy lợi, vật tư nông nghiệp, bê tông đúc sẵn.

Hoạt động chính của công ty trong năm 2019 là Quản lý, vận hành, khai thác hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu nước, xây dựng, tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi..

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định là các công trình trạm bơm, các kênh tưới, kênh tiêu và các công trình nhận bàn giao từ các Hợp tác xã được ghi nhận nguyên giá theo chứng thư thẩm định giá số 09/CTTĐG-VA ngày 25 tháng 08 năm 2015 của Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh. Công ty chưa thực hiện trích khấu hao hoặc phân bổ vào chi phí kể từ khi ghi nhận tăng tài sản cố định.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Một số tài sản của Công ty nằm trong danh mục tài sản cố định của Công ty Khai thác công trình thủy lợi không phải trích khấu hao theo quy định tại thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2018. Cụ thể:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m³/ giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm quản lý thủy lợi phí.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính		4
Quyền sử dụng đất có thời hạn		25

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Trong năm 2019, Công ty ghi nhận tăng chi phí Xây dựng cơ bản dở dang “Dự án cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định” với giá trị 15,087 tỷ đồng là toàn bộ số tiền đã được rút vốn từ Kho bạc Nhà nước từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Dự án này được phê duyệt theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định với tổng mức đầu tư 83,94 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư: Ngân sách Trung Ương và các nguồn vốn hợp pháp khác. Ngày 25 tháng 10 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định số 1724/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 106,205 tỷ đồng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nợ phải trả (tiếp theo)**

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối cho các Quý do Chủ tịch Công ty quyết định phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu của hoạt động công ích tưới tiêu nước, được ghi nhận theo sổ thực tế ngân sách Nhà nước cấp về cho Công ty.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại:

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	84.735.628	47.117.998
Tiền gửi ngân hàng	1.721.279.359	1.594.721.994
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.000.000.000	4.000.000.000
Tổng	4.806.014.987	5.641.839.992

Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 (một) tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Thành Nam tỉnh Nam Định.

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng Công ty TNHH Gia Minh	760.196.097	760.196.097
Công ty TNHH Gia Minh	10.326.109.000	6.326.109.000
Công ty CP Đầu tư Mango Việt Nam	120.000.000	120.000.000
Tổng	11.206.305.097	7.206.305.097

5.3 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	10.000.000	-	10.000.000	-
Trần Trung Duyên	5.000.000	-	5.000.000	-
Triệu Huy Tùng	5.000.000	-	5.000.000	-
Các khoản phải thu khác	4.314.206	-	13.677.750	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	4.314.206	-	13.677.750	-
Tổng	14.314.206	-	23.677.750	-

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	499.000.471	-	595.208.261	-
Công cụ, dụng cụ	5.988.000	-	5.988.000	-
Tổng	504.988.471	-	601.196.261	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	442.554.123.042	987.269.205	1.702.878.797	436.997.650	445.681.268.694
Tăng trong năm	8.946.022.000	-	-	-	8.946.022.000
XDCB hoàn thành	8.946.022.000	-	-	-	8.946.022.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	451.500.145.042	987.269.205	1.702.878.797	436.997.650	454.627.290.694
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	61.805.963.531	979.572.700	1.277.922.463	315.679.167	64.379.137.861
Tăng trong năm	509.479.215	7.696.505	87.888.000	46.212.000	651.275.720
Khấu hao trong năm	509.479.215	7.696.505	87.888.000	46.212.000	651.275.720
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	62.315.442.746	987.269.205	1.365.810.463	361.891.167	65.030.413.581
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	380.748.159.511	7.696.505	424.956.334	121.318.483	381.302.130.833
Tại 31/12/2019	389.184.702.296	-	337.068.334	75.106.483	389.596.877.113

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	336.189.065	241.000.000	577.189.065
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>336.189.065</u>	<u>241.000.000</u>	<u>577.189.065</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	140.182.926	241.000.000	381.182.926
Tăng trong năm	13.452.000	-	13.452.000
Khấu hao trong năm	13.452.000	-	13.452.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>153.634.926</u>	<u>241.000.000</u>	<u>394.634.926</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	196.006.139	-	196.006.139
Tại 31/12/2019	<u>182.554.139</u>	<u>-</u>	<u>182.554.139</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kênh B4; hạng mục: Kiên cố hoá nối tiếp đoạn cuối L=337m	-	386.778.000
Kênh N4b; hạng mục: Kiên cố hoá đoạn từ K0 đến K0+623 L=648m	-	363.860.000
Kênh tiêu S37; Hạng mục: Nạo vét từ K0,K1+334; xây mới cống bờ trái tại K0+980; kè mái bờ kênh từ K1+055,K1+083,7m	-	201.650.000
Kênh S35; hạng mục: Kè gia cố mái+mặt bờ kênh đoạn K0+170-K0+536	-	996.970.000
Xây mới Trạm bơm Đồng Lạc	1.033.097.983	859.759.783
Dự án cải tạo nâng cấp trạm bơm Đê (*)	15.087.000.000	-
Các công trình khác	1.046.006.672	829.980.600
Tổng	17.166.104.655	3.638.998.383

(*) Dự án cải tạo, nâng cấp Trạm bơm Đê thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Nam Định được phê duyệt theo Quyết định số 2294/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định với tổng mức đầu tư 83,94 tỷ đồng; Nguồn vốn đầu tư: là Ngân sách Trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác. Ngày 25 tháng 10 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định ban hành Quyết định số 1724/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 106,205 tỷ đồng. Công ty ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án này theo tổng số vốn được rút từ Kho bạc Nhà nước tính đến thời điểm kết thúc năm 2019.

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	133.040.750	111.336.374
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.325.000	53.110.924
Tổng	143.365.750	164.447.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Minh Sáng	-	-	81.116.990	81.116.990
Công ty CP xây dựng và đầu tư Đông Phương	129.589.100	129.589.100	111.955.000	111.955.000
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và xây dựng Huy Hoàng	290.253.998	290.253.998	202.272.998	202.272.998
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và tư vấn Bình Minh	-	-	379.161.000	379.161.000
Công ty TNHH MTV XD & TM Đại Hải Phong	-	-	175.282.000	175.282.000
Công ty cổ phần xây lắp và bê tông Nam Định	875.555.000	875.555.000	105.897.000	105.897.000
Các Hợp tác xã Nông nghiệp	736.628.702	736.628.702	-	-
Các đối tượng khác	87.914.000	87.914.000	135.290.000	135.290.000
Tổng	2.119.940.800	2.119.940.800	1.190.974.988	1.190.974.988

5.11 Các khoản phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	94.521.235	85.901.072
Bảo hiểm xã hội	-	14.009
Tổng	94.521.235	85.915.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	385.216.299.326	14.500.000	-	-	385.230.799.326
Tăng trong năm	12.000.000.000	-	137.567.989	-	12.137.567.989
Tăng vốn	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	137.567.989	-	137.567.989
Giảm trong năm	-	-	10.692.067	-	10.692.067
Giảm khác	-	-	10.692.067	-	10.692.067
Số dư tại 31/12/2018	397.216.299.326	14.500.000	126.875.922	-	397.357.675.248
Số dư tại 01/01/2019	397.216.299.326	14.500.000	126.875.922	-	397.357.675.248
Tăng trong kỳ	8.686.526.000	-	151.816.351	15.087.000.000	23.925.342.351
Tăng vốn (*)	8.686.526.000	-	-	15.087.000.000	23.773.526.000
Lãi trong kỳ	-	-	151.816.351	-	151.816.351
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	405.902.825.326	14.500.000	278.692.273	15.087.000.000	421.283.017.599

(*) Bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu là giá trị các công trình Xây dựng cơ bản từ nguồn thủy lợi phi được ghi nhận tang tài sản và nguồn vốn khi hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản (xem thuyết minh 5.7)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	30.207.000.000	32.779.000.000
Tổng	30.207.000.000	32.779.000.000

5.14 Giá vốn

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của dịch vụ công ích	26.950.405.229	29.625.362.720
Tổng	26.950.405.229	29.625.362.720

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	238.854.814	224.457.605
Tổng	238.854.814	224.457.605

5.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.192.188.953	1.960.955.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	102.870.952	110.955.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	386.719.215	393.660.000
Thuế phí và lệ phí	45.480.018	45.480.018
Chi phí bằng tiền khác	592.601.826	702.671.601
Tổng	3.319.860.964	3.213.722.227

5.17 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Cho thuê mặt bằng	38.181.818	38.181.818
Thu nhập khác	-	5.454.546
Tổng	38.181.818	43.636.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

5.18 Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí cho thuê mặt bằng	24.000.000	24.000.000
Chi phí khác	-	4.839.229
Tổng	24.000.000	28.839.229

5.19 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	189.770.439	179.169.793
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	-	28.839.229
Thu nhập chịu thuế	189.770.439	208.009.022
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.954.088	41.601.804

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Lãnh đạo, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán.



Nguyễn Hữu Ý
Chủ tịch Công ty
Nam Định, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Ngọc Hưng
Kế toán trưởng